

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN
BIA SÀI GÒN – BÌNH TÂY
SAIGON BINH TAY BEER GROUP
JOINT STOCK COMPANY**

Số/No. ~~40~~./2026/SBB

(Giải trình thông tin Báo cáo tài chính riêng và
hợp nhất năm 2025)

(Explanation of the 2025 Separate and
Consolidated Financial Statements)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
*Independence - Freedom – Happiness***

TP.Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2026

Ho Chi Minh City, March 30, 2026

**Kính gửi: Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hà Nội
Respectfully to: The State Securities Commission
Ha Noi City Stock Exchange**

V/v: Công bố Báo cáo tài chính năm 2025 và giải trình khác biệt sau kiểm toán.

Re: Disclosure of the 2025 Financial Statements and Explanation of Post-Audit Differences.

Tên tổ chức : Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Bia Sài Gòn - Bình Tây
Organization name : Saigon Binh Tay Beer Group Joint Stock Company
Mã chứng khoán : SBB
Stock code : **SBB**
Địa chỉ : 08 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Sài Gòn, TP.Hồ Chí Minh, Việt Nam
Address : 08 Nam Ky Khoi Nghia, Sai Gon Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính về việc công bố thông tin Báo cáo tài chính hằng quý, Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Bia Sài Gòn - Bình Tây (Mã chứng khoán SBB) xin thuyết minh, trình bày các thông tin như sau:

Pursuant to Circular No. 96/2020/TT-BTC dated 16 Nov, 2020 of the Ministry of Finance regarding information disclosure of Quarterly Financial Statement, Saigon Binh Tay Beer Group Joint Stock Company (Stock code: SBB) would like to provide information and explanations as follows:

1- Báo cáo kết quả kinh doanh riêng cho năm tài chính từ ngày 01.01.2025 đến ngày 31.12.2025.

Separate income statement for the fiscal year from January 1,2025 to December 31,2025.

Chỉ tiêu	Items	Mã Code	Kết quả kinh doanh trước kiểm toán/ Unaudited Income Statement		Kết quả kinh doanh sau kiểm toán / Audited income statement		Thay đổi sau kiểm toán / Changes in audited results		Biến động năm 2025/2024 2025 vs. 2024 variance	
			Năm 2025/ Year 2025	Năm 2024/ Year 2024	Năm 2025/ Year 2025	Năm 2024/ Year 2024	Năm 2025/ Year 2025	Năm 2024/ Year 2024	Số tiền/ Amount	% (+)/(-)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]=[6]-[4]	[9]=[7]-[5]	[10]=[6]-[7]	[11]=[10]/[6]
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1. Revenue from sales of goods and provision of services	1	1.775.370.146.766	1.254.071.944.312	1.775.370.146.766	1.254.071.944.312	-	-	521.298.202.454	41,57%
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2. Deductions	2					-	-		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	3. Net sales of merchandise	10	1.775.370.146.766	1.254.071.944.312	1.775.370.146.766	1.254.071.944.312	-	-	521.298.202.454	41,57%
4. Giá vốn hàng bán	4. Cost of goods sold	11	1.617.726.963.866	1.209.823.086.313	1.617.726.963.866	1.209.823.086.313	-	-	407.903.877.553	33,72%
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	5. Gross profit	20	157.643.182.900	44.248.857.999	157.643.182.900	44.248.857.999	-	-	113.394.324.901	256,26%
6. Doanh thu hoạt động tài chính	6. Financial income	21	52.557.100.031	74.849.925.317	52.557.100.031	74.849.925.317	-	-	-22.292.825.286	-29,78%
7. Chi phí tài chính	7. Financial expenses	22	12.933.575.788	380.948.652.243	12.933.575.788	380.948.652.243	-	-	-368.015.076.455	-96,60%
- Trong đó: Chi phí lãi vay	- In which: Interest expense	23	12.909.244.146	18.101.821.826	12.909.244.146	18.101.821.826	-	-	-5.192.577.680	-28,69%
9. Chi phí bán hàng	9. Selling expenses	25	10.439.092.672	29.537.263.742	10.439.092.672	29.537.263.742	-	-	-19.098.171.070	-64,66%
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	10. General and administration expenses	26	39.123.469.504	29.906.882.146	39.123.469.504	29.906.882.146	-	-	9.216.587.358	30,82%
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	11. Operating profit	30	147.704.144.967	-321.294.014.815	147.704.144.967	-321.294.014.815	-	-	468.998.159.782	
12. Thu nhập khác	12. Other income	31	762.560.753	1.098.473.570	762.560.753	1.098.473.570	-	-	-335.912.817	-30,58%
13. Chi phí khác	13. Other expenses	32	15.934.568.125	2.273.778.768	15.934.568.125	2.273.778.768	-	-	13.660.789.357	
14. Lợi nhuận khác	14. Other profit	40	-15.172.007.372	-1.175.305.198	-15.172.007.372	-1.175.305.198	-	-	-13.996.702.174	
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	15. Net profit before tax	50	132.532.137.595	-322.469.320.013	132.532.137.595	-322.469.320.013	-	-	455.001.457.608	
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	16. Current tax expense	51					-	-		
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	17. Deferred tax expense	52					-	-		
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	18. Net profit after tax	60	132.532.137.595	-322.469.320.013	132.532.137.595	-322.469.320.013	-	-	455.001.457.608	

- *Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ năm 2025 so với năm 2024 tăng 521,298 triệu đồng tương ứng với tỉ lệ 41,57% do Công ty mẹ (SABECO) phân bổ thêm sản lượng sản xuất bia Sài Gòn, đồng thời Công ty tăng cường quản lý tốt tiết kiệm chi phí nên tỉ lệ tăng lãi gộp tăng cao hơn tỉ lệ tăng doanh thu.*
- *Revenue from sales and services in the fourth quarter of 2025 increased compared to the corresponding period in 2024, primarily due to the Parent Company (SABECO) continuing to allocate additional planned production volume for Saigon Beer. In addition, effective cost management and cost optimization resulted in gross profit growth outpacing revenue growth..*
- *Năm 2025, Công ty ghi nhận sự phục hồi mạnh mẽ, nhờ tăng trưởng doanh thu, giảm chi phí tài chính và kiểm soát tốt chi phí, qua đó chuyển từ trạng thái lỗ sang có lãi.*
- *The Company experienced a significant turnaround in 2025, driven by strong revenue growth, reduced financial expenses, and better cost control, resulting in a shift from loss to profit.*

2. Báo cáo Kết quả kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính từ 01.01.2025 đến 31.12.2025
Consolidated statement of income for the fiscal year from January 1, 2025 to December 31, 2025

Chỉ tiêu	Items	Mã Code	Kết quả kinh doanh trước kiểm toán/ Unaudited Income Statement		Kết quả kinh doanh sau kiểm toán / Audited income statement		Thay đổi sau kiểm toán / Changes in audited results		Biến động năm 2025/2024 2025 vs. 2024 variance	
			Năm 2025/ Year 2025	Năm 2024/ Year 2024	Năm 2025/ Year 2025	Năm 2024/ Year 2024	Năm 2025/ Year 2025	Năm 2024/ Year 2024	Số tiền/ Amount	% (+)/(-)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]=[6]-[4]	[9]=[7]-[5]	[10]=[6]-[7]	[11]=[10]/[6]
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1. Revenue from sales of goods and provision of services	1	3.176.068.853.812	2.180.307.571.282	3.176.068.853.812	2.180.307.571.282	-	-	995.761.282.530	45,67%
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2. Deductions	2					-	-		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	3. Net sales of merchandise	10	3.176.068.853.812	2.180.307.571.282	3.176.068.853.812	2.180.307.571.282	-	-	995.761.282.530	45,67%
4. Giá vốn hàng bán	4. Cost of goods sold	11	2.886.477.834.757	2.073.067.619.029	2.886.477.834.757	2.073.067.619.029	-	-	813.410.215.728	39,24%
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	5. Gross profit	20	289.591.019.055	107.239.952.253	289.591.019.055	107.239.952.253	-	-	182.351.066.802	170,04%
6. Doanh thu hoạt động tài chính	6. Financial income	21	19.696.090.672	16.530.090.708	19.696.090.672	16.530.090.708	-	-	3.165.999.964	19,15%
7. Chi phí tài chính	7. Financial expenses	22	12.933.575.788	21.078.374.546	12.933.575.788	21.078.374.546	-	-	-8.144.798.758	-38,64%
- Trong đó: Chi phí lãi vay	- In which: Interest expense	23	12.909.244.146	20.851.026.400	12.909.244.146	20.851.026.400	-	-	-7.941.782.254	-38,09%
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	8. Share of profit/(loss) in associates and jointly controlled entities	24	6.326.991.170	-23.142.605.521	6.326.991.170	-23.142.605.521	-	-	29.469.596.691	
9. Chi phí bán hàng	9. Selling expenses	25	15.711.285.964	40.114.614.086	15.711.285.964	40.114.614.086	-	-	-24.403.328.122	-60,83%
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	10. General and administration expenses	26	72.136.166.307	179.948.250.302	72.136.166.307	179.948.250.302	-	-	-107.812.083.995	-59,91%
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	11. Operating profit	30	214.833.072.838	-140.513.801.494	214.833.072.838	-140.513.801.494	-	-	355.346.874.332	
12. Thu nhập khác	12. Other income	31	1.419.717.667	5.894.999.920	1.419.717.667	5.894.999.920	-	-	-4.475.282.253	-75,92%
13. Chi phí khác	13. Other expenses	32	19.413.087.285	118.118.148.053	19.413.087.285	118.118.148.053	-	-	-98.705.060.768	-83,56%
14. Lợi nhuận khác	14. Other profit	40	-17.993.369.618	-112.223.148.133	-17.993.369.618	-112.223.148.133	-	-	94.229.778.515	
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	15. Net profit before tax	50	196.839.703.220	-252.736.949.627	196.839.703.220	-252.736.949.627	-	-	449.576.652.847	
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	16. Current tax expense	51	14.967.253.477	3.069.707.915	14.967.253.477	3.069.707.915	-	-	11.897.545.562	387,58%
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	17. Deferred tax expense	52	-338.237.287	50.944.949.086	-338.237.287	50.944.949.086	-	-	-51.283.186.373	
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	18. Net profit after tax	60	182.210.687.030	-306.751.606.628	182.210.687.030	-306.751.606.628	-	-	488.962.293.658	
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	19. Equity holders of the Company	61	182.210.687.030	-306.751.606.628	182.210.687.030	-306.751.606.628	-	-	488.962.293.658	
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	20. Non-controlling interest	62					-	-		
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	21. Basic earnings per share	70	1.978	-3.505	1.978	-3.505	-	-	5.483	
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	22. Diluted earnings per share	71					-	-		

- Doanh thu hợp nhất năm 2025 so với năm 2024 tăng 995,76 tỷ VND tương ứng với tỉ lệ tăng 45,67%, giá vốn hàng bán hợp nhất tăng 813,41 tỷ VND tương ứng 39,24% thấp hơn tốc độ tăng doanh thu, do đó lãi gộp tăng 182,351 tỷ VND tương ứng 170,04%. Để đạt được kết quả tăng trưởng này là nhờ sự hỗ trợ của Công ty mẹ (SABECO) cùng với sự nỗ lực của toàn thể nhân viên Công ty trong Tập đoàn cải tiến kỹ thuật, tiết kiệm chi phí trong sản xuất.
- Consolidated revenue in 2025 increased by VND 995.76 billion compared to 2024, representing a growth rate of 45.67%. Consolidated cost of goods sold increased by VND 813.41 billion, or 39.24%, which was lower than the revenue growth rate. As a result, gross profit increased by VND 182.351 billion, equivalent to 170.04%. This growth was achieved thanks to the support from the parent company, Saigon Beer-Alcohol-Beverage Corporation (SABECO), along with the efforts of all employees across the Group in implementing technical improvements and optimizing production costs.
- Công ty tiếp tục tập trung thực hiện các biện pháp cải thiện hiệu quả hoạt động và tái cơ cấu tổ chức nhằm nâng cao kết quả kinh doanh, cụ thể như sau:
- The Company continues to focus on implementing measures to enhance operational efficiency and organizational restructuring initiatives in order to improve overall business performance, as follows:
 - **Tiếp tục tối ưu hóa kế hoạch sản xuất** theo sản lượng được Công ty mẹ (SABECO) phân bổ, nhằm nâng cao hiệu suất sử dụng dây chuyền và giảm chi phí sản xuất đơn vị.
 - *To continue optimizing production planning* in line with the production volume allocated by the Parent Company (SABECO), thereby improving capacity utilization and reducing unit production costs.
 - **Tăng cường kiểm soát và tiết giảm chi phí** trong toàn bộ quá trình sản xuất – kinh doanh, đặc biệt là chi phí nguyên vật liệu, năng lượng, logistics và chi phí quản lý doanh nghiệp.
 - *To strengthen cost control and cost-saving measures* across production and business operations, particularly in raw materials, energy, logistics, and administrative expenses.
 - **Rà soát và tái cơ cấu tổ chức bộ máy**, tinh gọn đầu mối, điều chỉnh phân công nhiệm vụ nhằm nâng cao hiệu quả quản trị và năng suất lao động.
 - *To review and restructure the organizational structure*, streamline management layers, and adjust role allocations to enhance governance efficiency and labor productivity.
 - **Nâng cao công tác quản lý tồn kho**, tối ưu mức tồn kho nguyên vật liệu và thành phẩm, hạn chế ứ đọng vốn và giảm chi phí lưu kho.
 - *To enhance inventory management*, optimizing inventory levels of raw materials and finished goods to reduce capital tie-up and storage costs.

- Tăng cường công tác quản trị dòng tiền và công nợ, đẩy nhanh thu hồi các khoản phải thu, kiểm soát chặt chẽ công nợ phát sinh mới nhằm đảm bảo an toàn tài chính.
- *To strengthen cash flow and receivables management, accelerating the collection of outstanding receivables and closely monitoring new receivables to ensure financial safety.*
- **Đẩy mạnh công tác bảo trì, bảo dưỡng thiết bị**, hạn chế gián đoạn sản xuất, đồng thời kéo dài tuổi thọ tài sản và giảm chi phí sửa chữa đột xuất.
- *To intensify maintenance and servicing of production equipment, minimizing production disruptions, extending asset lifespan, and reducing unexpected repair costs.*
- **Tăng cường đào tạo và nâng cao năng lực nhân sự**, đặc biệt ở các bộ phận sản xuất và quản lý, nhằm đáp ứng yêu cầu tái cơ cấu và nâng cao hiệu quả hoạt động.
- *To continue training and improving staff capabilities, particularly for production and management personnel, to support restructuring efforts and improve operational efficiency.*

Công ty tin rằng các giải pháp nêu trên sẽ góp phần cải thiện kết quả hoạt động kinh doanh và không ngừng tăng trưởng.

The Company believes that the above-mentioned solutions will contribute to improving business performance and sustaining continuous growth.

Chúng tôi xin được đính kèm Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất niên độ 2025 kết thúc tại ngày 31/12/2025.

We would like to attach the separate and consolidated financial statements for the Fiscal year 2025 ended December 31, 2025.

Trân trọng /

Respectfully,



Lee Chio Lim Larry

Đại diện tổ chức/Representative

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT

Legal representative/Disclosure Authorization

Tài liệu đính kèm:

- ☐ BCTC riêng đã được kiểm toán kết thúc tại ngày 31/12/2025 / *Audited Separate Financial Statements for the fiscal year 2025 ended December 31, 2025*
- ☐ BCTC hợp nhất đã được kiểm toán kết thúc tại ngày 31/12/2025 / *Audited Consolidated Financial Statements for the fiscal year 2025 ended December 31, 2025.*

